



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NHA TRANG

Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2018



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	1-2
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	3
3. Bảng cân đối kế toán	4-5
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6-7
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8-9
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	10-29

THÔNG TIN CHUNG

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cảng Nha Trang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty TNHH Một thành viên Cảng Nha Trang theo Quyết định số 103/QĐ – HHVN ngày 15 tháng 3 năm 2013 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200238776 thay đổi lần 3 vào ngày 08 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200238776 thay đổi lần 4 vào ngày 23 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trụ sở chính

Địa chỉ : Số 05 đường Trần Phú, phường Vĩnh Nguyên, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Điện thoại : (0258) 3 590 867

Fax : (0258) 3 590 017

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là: Kinh doanh dịch vụ bốc xếp, bảo quản và giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển, cứu hộ hàng hải; Kinh doanh dịch vụ logistics; Dịch vụ Đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải; Dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động vận tải biển và cảng biển; Quản lý, khai thác cầu cảng; Cung ứng tàu biển và các dịch vụ hàng hải khác; Cung ứng các dịch vụ phục vụ chủ tàu và khách du lịch qua cảng; Kinh doanh dịch vụ kho bãi, kho ngoại quan, kho ICD; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Kinh doanh khách sạn; Kinh doanh nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí; Cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng; Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy, bộ và các thiết bị chuyên dụng hàng hải khác; Kinh doanh bán hàng miễn thuế; Đại lý kinh doanh xăng dầu; Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban quản lý, điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đặng Thanh Thủy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Huyền Trân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2016
Bà Lê Hoàng Thiên Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2018
Bà Hà Thị Kim Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2018
Bà Nguyễn Thu Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2018

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Hồ Vĩnh Phúc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 02 năm 2018
Ông Phạm Quang Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 06 năm 2018

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Lê Hoàng Thiên Hương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 03 năm 2018
Ông Nguyễn Cao Thái	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 07 năm 2014

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Lê Hoàng Thiên Hương – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21 tháng 03 năm 2018).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Nha Trang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Nha Trang tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lê Hoàng Thiên Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.12.2018	Ngày 01.01.2018
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.998.970.565	58.080.098.107
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	1.635.415.144	43.455.126.357
1. Tiền	111		635.415.144	2.126.651.397
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	41.328.474.960
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	61.000.000.000	4.054.177.778
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61.000.000.000	4.054.177.778
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.549.843.695	9.897.639.266
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	3.241.046.726	6.813.599.447
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.345.807.233	3.018.987.233
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	1.068.127.439	1.249.434.726
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.105.137.703)	(1.184.382.140)
IV. Hàng tồn kho	140		3.840.000	3.840.000
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	3.840.000	3.840.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		809.871.726	669.314.706
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	-	25.107.626
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		107.664.646	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	702.207.080	644.207.080
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		170.551.731.040	185.928.132.483
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.246.375.954	164.609.349.753
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1.246.375.954	164.609.349.753
- Nguyên giá	222		8.613.067.679	282.676.847.580
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.366.691.725)	(118.067.497.827)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.10	154.641.322.387	7.617.900.912
- Nguyên giá	231		297.448.648.027	23.756.618.881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(142.807.325.640)	(16.138.717.969)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.162.923.600	200.881.818
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.162.923.600	200.881.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13.500.000.000	13.500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.500.000.000	13.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.109.099	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	1.109.099	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	270		236.550.701.605	244.008.230.590

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31.12.2018	Ngày 01.01.2018
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.737.838.271	6.583.623.015
I. Nợ ngắn hạn	310		7.737.838.271	6.583.623.015
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.12	3.948.800.745	3.122.291.305
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.723.850	177.997.574
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	2.661.023.016	317.733.610
4. Phải trả người lao động	314	VI.20	48.231.680	1.325.266.831
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.15	50.000.000	587.320.897
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	1.027.058.980	1.053.012.798
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		228.812.863.334	237.424.607.575
I- Vốn chủ sở hữu	410		228.812.863.334	237.424.607.575
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.18	245.390.490.000	245.390.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		245.390.490.000	245.390.490.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.577.626.666)	(7.965.882.425)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.965.882.425)	(7.965.882.425)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.611.744.241)	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		236.550.701.605	244.008.230.590

Nha Trang, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Thái

Nguyễn Cao Thái
Lập biểu

Thái

Nguyễn Cao Thái
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Thiên Hương
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng VN			
			Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	4.250.000.000	11.344.734.651	17.212.000.000	53.206.029.764
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu :	02		-	-	-	-
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.250.000.000	11.344.734.651	17.212.000.000	53.206.029.764
4 . Giá vốn hàng bán	11	VI.28	3.506.173.123	10.393.360.512	15.126.269.691	41.730.211.686
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		743.826.877	951.374.139	2.085.730.309	11.475.818.078
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	880.288.530	634.571.883	3.120.594.866	2.488.937.988
7 . Chi phí tài chính	22	VI.30	66.748	847.117	1.560.733	7.717.188
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8 . Chi phí bán hàng	25		-	-	6.000.000	141.830.000
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.362.730.533	4.703.999.963	11.406.351.669	16.662.007.728
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		(5.738.681.874)	(3.118.901.058)	(6.207.587.227)	(2.846.798.850)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NHA TRANG

B02a-DN

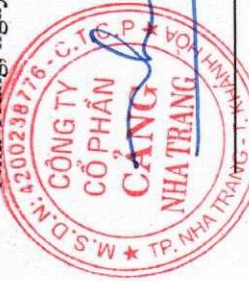
Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2018	Quý IV Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
11. Thu nhập khác	31		32.744.692	198.060.937	39.094.692	256.310.937
12. Chi phí khác	32		2.313.924.218	-	2.443.251.706	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.281.179.526)	198.060.937	(2.404.157.014)	256.310.937
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(8.019.861.400)	(2.920.840.121)	(8.611.744.241)	(2.590.487.913)
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	-	(76.667.701)	-	-
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(8.019.861.400)	(2.844.172.420)	(8.611.744.241)	(2.590.487.913)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(327)	(116)	(351)	(106)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Nha Trang, ngày 18 tháng 01 năm 2019



Thái

Nguyễn Cao Thái

Lập biểu

Nguyễn Cao Thái

Kế toán trưởng

Lê Hoàng Thiên Hương

Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8.611.744.241)	(2.590.487.913)
2. Điều chỉnh cho các khoản			17.139.779.769	13.448.456.298
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	VI.9,10	16.339.552.324	16.116.856.928
- Các khoản dự phòng	03		3.920.755.563	9.929.351
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(237.327)	(421.393)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.120.290.791)	(2.677.908.588)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.528.035.528	10.857.968.385
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.953.091.560	(334.284.310)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	4.288.205
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.201.215.256	(2.270.174.814)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		23.998.527	(1.196.111.634)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(58.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.648.340.871	7.061.685.832
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.009.041.782)	(2.268.555.689)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.949.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(71.361.337.222)	(18.160.057.778)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24		14.415.515.000	46.991.800.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.486.574.593	3.147.003.445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(55.468.289.411)	31.659.189.978

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 +40)	50		(41.819.948.540)	38.720.875.810
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43.455.126.357	4.734.270.324
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		237.327	(19.777)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		1.635.415.144	43.455.126.357

Nha Trang, ngày 18 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Cao Thái

Lập biểu



Nguyễn Cao Thái

Kế toán trưởng



Lê Hoàng Thiên Hương

Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý IV năm 2018**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nha Trang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, khai thác cảng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Bốc xếp hàng hóa; dẫn dắt tàu ra vào cảng trong khu vực; kinh doanh kho bãi và vận chuyển hàng hóa đường thủy, bộ; cung ứng các dịch vụ phục vụ chủ tàu và khách hàng qua cảng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cổ đông lớn của Công ty:

+ Công ty mẹ : CP Vinpearl nắm giữ 91,94 % vốn điều lệ

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của Năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các Năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các Năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí sửa chữa lớn tàu kéo và chi phí khác. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm chi phí nhiên liệu, chi phí mua bảo hiểm, chi phí sửa chữa nhỏ phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	25

9. **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là nhà thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà	05 - 20

10. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt) để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. **Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. **Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

18. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : Đồng Việt Nam)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Ngày</u> <u>31.12.2018</u>	<u>Ngày</u> <u>01.01.2018</u>
- Tiền mặt	8.354.079	482.152.337
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	627.061.065	1.644.499.060
- Các khoản tương đương tiền(kỳ hạn <=3T)	1.000.000.000	41.328.474.960
Cộng	<u>1.635.415.144</u>	<u>43.455.126.357</u>

2 - Các khoản đầu tư tài chính**a, Chứng khoán kinh doanh****b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Ngày 31.12.2018</u>		<u>Ngày 01.01.2018</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	61.000.000.000	61.000.000.000	4.054.177.778	4.054.177.778
- Tiền gửi có kỳ hạn	61.000.000.000	61.000.000.000	4.054.177.778	4.054.177.778
b2. Dài hạn	-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Ngày 31.12.2018</u>			<u>Ngày 01.01.2018</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác (Cty TNHH Cảng Vân Phong);	13.500.000.000			13.500.000.000		
Tổng cộng:	<u>13.500.000.000</u>	-	-	<u>13.500.000.000</u>	-	-

3 - Phải thu của khách hàng

	<u>Ngày</u> <u>31.12.2018</u>	<u>Ngày</u> <u>01.01.2018</u>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	3.241.046.726	6.813.599.447
- * Phải thu các bên liên quan:	-	-
- * Các khoản phải thu khách hàng khác:	3.241.046.726	6.813.599.447
- Cty TNHH Thịnh Đức Tiến	-	1.113.663.875
- Cty TNHH MTV TM Dịch Vụ MH	2.149.658.815	2.349.658.815
- Cty TNHH Hải Long, NT	-	678.568.214
- Khách hàng khác	1.091.387.911	2.671.708.543
Cộng :	<u>3.241.046.726</u>	<u>6.813.599.447</u>

4 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>Ngày</u> <u>31.12.2018</u>	<u>Ngày</u> <u>01.01.2018</u>
	- Công ty TNHH Nam Long	2.845.926.155
- Cty CP Tư vấn Xây dựng công trình Hàng hải, HN	250.000.000	-
- Các khoản trả người bán ngắn hạn khác	249.881.078	173.061.078
Cộng	<u>3.345.807.233</u>	<u>3.018.987.233</u>

5 - Phải thu khác	<u>Ngày</u> <u>31.12.2018</u>	<u>Ngày</u> <u>01.01.2018</u>
	a) Ngắn hạn	1.068.127.439
- Phải thu tạm ứng người lao động;	-	5.000.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt	-	810.023.485
- Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	972.228.439	338.512.241
- Phải thu Chi cục hàng hải Phía Nam	95.899.000	95.899.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>1.068.127.439</u>	<u>1.249.434.726</u>

6 - Nợ xấu	<u>Ngày 31.12.2018</u>		<u>Ngày 01.01.2018</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
* Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	6.196.671.710	1.091.534.007	1.184.382.140	-
- Công ty TNHH Nam Long	2.845.926.155	-	-	-
- Cty TNHH MTV TM Dịch Vụ MH	2.149.658.815	1.074.829.407	-	-
- Công ty TNHH Quỳnh Hưng	150.000.000	-	150.000.000	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình thủy	171.812.078	-	171.812.078	-
- Cty CP Vinalines Nha Trang	167.927.170	-	167.927.170	-
- Các khoản quá hạn khác	711.347.492	16.704.600	694.642.892	-
* Khả năng thu hồi nợ Phải thu quá hạn.				
Cộng	<u>6.196.671.710</u>	<u>1.091.534.007</u>	<u>1.184.382.140</u>	=

7 - Hàng tồn kho	<u>Ngày 31.12.2018</u>		<u>Ngày 01.01.2018</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	3.840.000		3.840.000	
Cộng	<u>3.840.000</u>	=	<u>3.840.000</u>	=

8 - Tài sản dở dang dài hạn	<u>Ngày 31.12.2018</u>		<u>Ngày 01.01.2018</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- XDCB	1.162.923.600		200.881.818	
Cộng	<u>1.162.923.600</u>		<u>200.881.818</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NHÀ TRANG

B09a-DN

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

9 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	PTiện VTài TDẫn	TBi DCụ Quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình :					
1. Số dư ngày 01.01.2018	274.063.779.901	1.182.356.544	7.346.038.782	84.672.353	282.676.847.580
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	(274.063.779.901)	-	-	-	(274.063.779.901)
- Chuyển sang BDS đầu tư	(273.692.029.146)	-	-	-	(273.692.029.146)
- Giảm khác	(371.750.755)	-	-	-	(371.750.755)
4. Số dư ngày 31.12.2018	-	1.182.356.544	7.346.038.782	84.672.353	8.613.067.679
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư ngày 01.01.2018	111.261.448.245	892.541.236	5.887.079.591	26.428.755	118.067.497.827
2. Tăng trong kỳ	13.171.808.192	78.101.309	470.737.934	11.802.900	13.732.450.335
- Khấu hao trong năm	13.171.808.192	78.101.309	470.737.934	11.802.900	13.732.450.335
3. Số giảm trong kỳ	(124.433.256.437)	-	-	-	(124.433.256.437)
- Chuyển sang BDS đầu tư	(124.061.505.682)	-	-	-	(124.061.505.682)
- Giảm khác	(371.750.755)	-	-	-	(371.750.755)
4. Số dư ngày 31.12.2018	-	970.642.545	6.357.817.525	38.231.655	7.366.691.725
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày 01.01.2018	162.802.331.656	289.815.308	1.458.959.191	58.243.598	164.609.349.753
- Tại ngày 31.12.2018	-	211.713.999	988.221.257	46.440.698	1.246.375.954
Nguyên giá TSCĐ đã k/hao hết còn sử dụng	-	843.946.091	4.333.593.328	-	5.177.539.419

10 - Tăng giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Tại Ngày 01.01.2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Tại Ngày 31.12.2018
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	23.756.618.881	273.692.029.146	-	297.448.648.027
- Nhà, kho	23.756.618.881	273.692.029.146	-	297.448.648.027
Giá trị hao mòn lũy kế	(16.138.717.969)	(126.668.607.671)	-	(142.807.325.640)
- Nhà, kho	(16.138.717.969)	(126.668.607.671)	-	(142.807.325.640)
Giá trị còn lại	7.617.900.912	147.023.421.475	-	154.641.322.387
- Nhà, kho	7.617.900.912	147.023.421.475	-	154.641.322.387
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

27.255.271.036

11 - Chi phí trả trước

	<u>Ngày</u> <u>31.12.2018</u>	<u>Ngày</u> <u>01.01.2018</u>
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	25.107.626
- Chi phí nhiên liệu	-	10.252.373
- Chi phí bảo hiểm	-	1.702.043
- Các khoản khác	-	13.153.210
b) Dài hạn	1.109.099	-
- Các khoản khác	1.109.099	-
Cộng	<u>1.109.099</u>	<u>25.107.626</u>

12 - Phải trả người bán

	<u>Ngày 31.12.2018</u>		<u>Ngày 01.01.2018</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.948.800.745		3.122.291.305	
- Công ty CP Tư vấn và xây dựng Phú Xuân	2.609.002.399		2.609.002.399	
- Cty TNHH Tư vấn Đức Anh	-		329.761.500	
- Trung tâm nghiên cứu Địa kỹ thuật	1.279.215.960		-	
- Phải trả cho các đối tượng khác	60.582.386		183.527.406	
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-		-	
Cộng	<u>3.948.800.745</u>		<u>3.122.291.305</u>	

13 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn :	<u>Ngày</u> <u>31.12.2018</u>	<u>Ngày</u> <u>01.01.2018</u>
- Cty TNHH TM&DV VINA TITUS	-	47.908.000
- Cty TNHH cement Khánh Hoà	-	34.375.000
- Bà Phạm Hồng Thắm	-	25.000.000
- Cty TNHH Châu Vũ	-	24.127.500
- Cty TNHH TM&DV Danh Phát	-	22.500.000
- Cty TNHH TMDV XD Khánh Vĩnh	2.723.850	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	-	24.087.074
Cộng	<u>2.723.850</u>	<u>177.997.574</u>

14 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	<u>Ngày</u> <u>01.01.2018</u>	Phải nộp LK	Đã nộp LK	<u>Ngày</u> <u>31.12.2018</u>
- Thuế GTGT	228.124.039	1.920.595.578	2.148.719.617	-
- Thuế TNDN	(644.207.080)	-	58.000.000	(702.207.080)
- Thuế thu nhập cá nhân	89.609.571	14.244.300	100.592.521	3.261.350
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.402.352.866	2.744.591.200	2.657.761.666
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	(326.473.470)	7.340.192.744	5.054.903.338	1.958.815.936

15 - Chi phí phải trả	<u>Ngày</u> <u>31.12.2018</u>	<u>Ngày</u> <u>01.01.2018</u>
a. Ngắn hạn	50.000.000	587.320.897
- Chi phí dịch vụ	50.000.000	550.724.598
- Chi phí phải trả khác	-	36.596.299
b. Dài hạn		
Cộng	<u>50.000.000</u>	<u>587.320.897</u>

16 - Phải trả khác	<u>Ngày</u> <u>31.12.2018</u>	<u>Ngày</u> <u>01.01.2018</u>
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	31.303.238	22.289.588
- Bảo hiểm xã hội	-	21.909.584
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	873.000.000	878.000.000

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	122.755.742	130.813.626
Cộng	<u>1.027.058.980</u>	<u>1.053.012.798</u>

b. Dài hạn

17 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

*** Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận :**

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền là : 8.793.459.931 đồng

Trong đó :

- Khoản lỗ tính thuế lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 :	(9.573.759.568)
- Điều chỉnh theo kết quả kiểm tra thuế 2014-2017 :	780.299.637
Cộng :	(8.793.459.931)

18 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư ngày 01.01.2017	245.390.490.000	(5.375.394.512)	-	240.015.095.488
- Lỗ trong năm	-	(2.590.487.913)	-	(2.590.487.913)
Số dư ngày 31.12.2017	245.390.490.000	(7.965.882.425)	-	237.424.607.575
Số dư ngày 01.01.2018	245.390.490.000	(7.965.882.425)	-	237.424.607.575
- Lỗ trong năm	-	(8.611.744.241)	-	(8.611.744.241)
Số dư ngày 31.12.2018	245.390.490.000	(16.577.626.666)	-	228.812.863.334

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Ngày 31.12.2018		Ngày 01.01.2018	
	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ
- Chủ sở hữu : Công ty CP Vinpearl	225.600.490.000	91,94%	209.922.400.000	85,55%
- Vốn góp của các đối tượng khác	19.790.000.000	8,06%	19.760.000.000	8,05%
- UBND tỉnh Khánh Hòa	-	0,00%	15.708.090.000	6,40%
Cộng	245.390.490.000	100,00%	245.390.490.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d. Cổ phiếu	<u>Ngày</u> <u>31.12.2018</u>	<u>Ngày</u> <u>01.01.2018</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.539.049	24.539.049
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.539.049	24.539.049
+ Cổ phiếu phổ thông	24.539.049	24.539.049
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.539.049	24.539.049
+ Cổ phiếu phổ thông	24.539.049	24.539.049
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

đ. Cổ tức

19 - Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	<u>Ngày</u> <u>31.12.2018</u>	<u>Ngày</u> <u>01.01.2018</u>
- Ngoại tệ (Đô la Mỹ)	494,43	494,43

20 - Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

	<u>Ngày</u> <u>31.12.2018</u>	<u>Ngày</u> <u>01.01.2018</u>
* Phải trả người lao động :	48.231.680	1.325.266.831

Là số dư quỹ lương còn phải trả cho cán bộ công nhân viên

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý IV/ 2018</u>	<u>Quý IV/ 2017</u>
a. Tổng doanh thu		-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	-	9.461.677.951
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê:	4.250.000.000	1.883.056.700
Cộng	4.250.000.000	11.344.734.651

b. Trong đó : Doanh thu đối với các bên liên quan

c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh

2 - Các khoản giảm trừ doanh thu

3 - Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV/ 2018</u>	<u>Quý IV/ 2017</u>
- Giá vốn khác:	-	9.949.776.438
- Giá vốn từ cho thuê Bất động sản đầu tư:	3.506.173.123	443.584.074
Cộng	3.506.173.123	10.393.360.512

4 - Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý IV/ 2018</u>	<u>Quý IV/ 2017</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	880.288.530	633.621.983
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	949.900
Cộng	880.288.530	634.571.883
5 - Chi phí tài chính	<u>Quý IV/2018</u>	<u>Quý IV/2017</u>
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	847.117
- Chi phí tài chính khác.	66.748	-
Cộng	66.748	847.117
6 - Thu nhập khác	<u>Quý IV/ 2018</u>	<u>Quý IV/ 2017</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	198.060.937
- Các khoản khác.	32.744.692	-
Cộng	32.744.692	198.060.937
7 - Chi phí khác	<u>Quý IV/ 2018</u>	<u>Quý IV/ 2017</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản khác.	2.313.924.218	-
Cộng	2.313.924.218	-
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Quý IV/ 2018</u>	<u>Quý IV/ 2017</u>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.362.730.533	4.703.999.963
- Chi phí nhân viên quản lý	39.202.551	1.737.519.239
- Chi phí vật liệu quản lý	-	40.778.797
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	1.180.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	138.876.003
- Thuế, phí và lệ phí	3.343.914.566	686.142.200
- Chi phí dự phòng	3.920.755.563	9.929.351
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.690.307	250.828.106
- Chi phí bằng tiền khác	7.167.546	1.838.746.267
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		

9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý IV/ 2018</u>	<u>Quý IV/ 2017</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	417.441.948
- Chi phí nhân công	39.202.551	4.293.572.136
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.506.173.123	4.046.252.324
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.690.307	3.805.276.249
- Chi phí khác bằng tiền	7.271.837.675	2.534.817.818
Cộng	10.868.903.656	15.097.360.475
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Quý IV/ 2018</u>	<u>Quý IV/ 2017</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN :	(8.019.861.400)	(2.920.840.121)
- Các khoản điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	(947.692)
- Các khoản điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	5.159.906.121	1.557.208.189
- Tổng thu nhập tính thuế TNDN :	(2.859.955.279)	(1.364.579.624)
- Thuế suất thuế TNDN :	20%	20%
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	-	(76.667.701)
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
- Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	(76.667.701)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

- Công ty cam kết không rút tiền gửi kỳ hạn trước hạn.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Công ty trình bày lại số liệu tham chiếu kỳ trước do đã điều chỉnh tăng chi phí khấu hao của 12 tháng năm 2017 vào tháng 12 năm 2017 và xác định lại thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp của kỳ trước.

Các chỉ tiêu bị ảnh hưởng trực tiếp trên Báo cáo tài chính cột số liệu so sánh năm trước như sau:

<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	Mã số	Số liệu báo cáo	Các điều chỉnh	Số liệu
		Quý IV/2017 kỳ trước		sau điều chỉnh
Giá vốn hàng bán	11	14.380.087.323	(3.986.726.811)	10.393.360.512
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.704.960.371	(960.408)	4.703.999.963
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(6.908.527.340)	3.987.687.219	(2.920.840.121)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	(874.205.145)	797.537.444	(76.667.701)

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác :

+ Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 vào ngày 21/06/2018

+ UBND Tỉnh Khánh Hoà ban hành Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày 07/11/2018 thu hồi lô đất kho Bình Tân cho Cảng Nha Trang thuê sử dụng do hết thời hạn cho thuê đất.

+ Căn cứ biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 25/12/2018 về kiểm tra tình hình sử dụng đất đai tại Cảng Nha Trang giai đoạn 2014-2017, truy thu tiền thuê đất từ 7/4/2014 – 31/12/2018 là 2.657.761.666 đồng.

Nha Trang, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Thái

Nguyễn Cao Thái

Lập biểu

Thái

Nguyễn Cao Thái

Kế toán trưởng



Lê Hoàng Thiên Hương

Tổng giám đốc